

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 3 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100		33,546,742,093	24,128,323,813
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		738,132,180	691,452,300
1. Tiền	111	V.1	738,132,180	691,452,300
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5,132,095,619	3,266,381,219
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		7,321,110,230	4,386,153,330
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2,189,014,611)	(1,119,772,111)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	21,943,245,544	17,517,467,265
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16,652,874,972	13,651,327,930
2. Trả trước cho người bán	132		197,433,462	230,833,462
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,994,110,574	4,506,479,337
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(901,173,464)	(916,897,194)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			45,723,730
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	5,504,490,270	2,517,059,087
1. Hàng tồn kho	141		5,504,490,270	2,517,059,087
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		228,778,480	135,963,942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		140,747,919	47,933,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		88,030,561	88,030,561
B. Tài Sản Dài Hạn	200		7,412,071,507	7,424,960,358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.5	7,029,658,311	7,283,845,566
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,077,658,311	4,331,845,566
- Nguyên giá	222		8,327,050,041	8,181,050,041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,249,391,730)	(3,849,204,475)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2,952,000,000	2,952,000,000
- Nguyên giá	228		2,952,000,000	2,952,000,000
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		163,888,134	111,114,792
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		163,888,134	111,114,792
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			30,000,000	30,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000	30,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		188,525,062	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	188,525,062	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		40,958,813,600	31,553,284,171

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	300		19,007,408,175	8,694,886,784
I. Nợ ngắn hạn	310		18,857,408,175	8,694,886,784
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	10,984,321,025	3,596,433,900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		651,329,352	400,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	374,825,747	166,744,031
4. Phải trả người lao động	314		770,915,270	690,290,258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	2,390,409,293	1,034,017,685
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	165,000,000	436,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	286,511,615	367,239,894
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	3,162,866,667	2,322,531,810
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71,229,206	81,229,206
II. Nợ dài hạn	330		150,000,000	
7. Phải trả dài hạn khác	337		150,000,000	
D - Vốn Chủ Sở Hữu	400		21,951,405,425	22,858,397,387
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	21,951,405,425	22,858,397,387
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475,357,950)	(475,357,950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		684,906,291	684,906,291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		153,057,084	1,060,049,046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		11,009,046	509,353,247
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		142,048,038	550,695,799
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		40,958,813,600	31,553,284,171

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Khánh

Vinh, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



MẠNH XUÂN KỶ

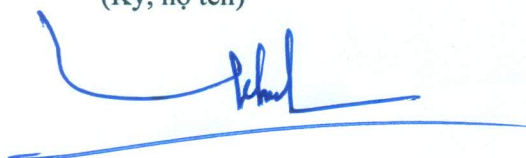
BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng VND

T T	Chỉ tiêu	M S	TM	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13,044,938,675	1,831,354,255	20,955,166,646	9,623,024,668
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dv (10=01-02)	10	VI.2	13,044,938,675	1,831,354,255	20,955,166,646	9,623,024,668
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	11,848,046,109	1,574,454,864	18,269,759,589	7,880,797,570
5	Lợi nhuận gộp về B.hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,196,892,566	256,899,391	2,685,407,057	1,742,227,098
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	288,855,888	552,598,010	408,781,724	815,560,767
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	256,380,158	529,117,091	1,149,382,074	182,837,907
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39,666,158	107,881,603	80,139,574	340,257,019
8	Chi phí bán hàng	25					4,309,000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	728,714,961	451,859,789	1,829,025,416	2,061,611,594
10	Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		500,653,335	(171,479,479)	115,781,291	309,029,364
11	Thu nhập khác	31		42,262,655	5,951,100	104,264,684	25,133,186
12	Chi phí khác	32		2,820,777	21,526,894	77,997,937	39,465,964
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		39,441,878	(15,575,794)	26,266,747	(14,332,778)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		540,095,213	(187,055,273)	142,048,038	294,696,586
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7				44,389,171
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập dn (60=50-51-52)	60		540,095,213	(187,055,273)	142,048,038	250,307,415
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	257	(89)	68	120

Vinh, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh



MẠNH XUÂN KỲ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2018

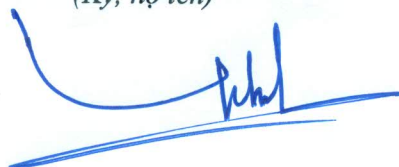
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	20,882,858,481	17,314,881,433
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(16,586,455,276)	(7,725,453,635)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,835,129,252)	(5,685,474,824)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(80,288,443)	(363,577,910)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(391,959,014)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	854,438,044	1,044,312,381
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	554,637,597	(1,650,075,638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,790,061,151	2,542,652,793
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,934,956,900)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	408,781,724	263,572,505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,526,175,176)	263,572,505
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11,261,200,682	11,463,368,680
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10,429,366,777)	(10,702,942,978)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,049,040,000)	(3,566,651,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(217,206,095)	(2,806,225,298)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	46,679,880	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	691,452,300	392,230,136
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	738,132,180	392,230,136

Vinh, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



MẠNH XUÂN KỶ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 06 ngày 16/05/2018. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

Hình thức góp vốn: 'Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 06 ngày 16/05/2018 của Công ty là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng, tám trăm nghìn đồng chẵn./.)

'Vốn thực góp tại ngày 30/09/2018 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Đối tượng	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	6,790,756,000	31.45%
Các cổ đông khác	14,798,044,000	68.55%
Tổng	21,588,800,000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo, gạch
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kê toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/18		01/01/18	
	VND		VND	
a. Tiền mặt	505,009,729		638,213,998	
b. Tiền gửi ngân hàng	233,122,451		53,238,302	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	229,947,575		49,446,643	
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an	3,101,296		3,101,296	
NH TMCP Bắc Á – CN Nghệ an				
Tiền gửi tài khoản chứng khoán -FPT	73,580		690,363	
Tổng cộng	738,132,180		691,452,300	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	VND			
Tai ngày 01/01/2018	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
		4,386,153,330	4,426,833,600	1,119,772,111
Tổng CT CPXD Điện VN	217,040	2,767,105,711	1,647,333,600	1,119,772,111
CT CPXD Điện VNECO9				
CT CP Sông Ba	170,000	1,619,047,619	2,779,500,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Tại ngày 30/09/2018	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	
				Dự phòng	
		7,321,110,230	6,138,048,000		2,189,014,611
Tổng CT CPXD Điện VN	217,040	2,767,105,711	1,336,966,400		1,430,139,311
Tổng CT CPXD Điện VN	353,260	2,934,956,900	2,176,081,600		758,875,300
CT CP Sông Ba	170,000	1,619,047,619	2,625,000,000		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			30/09/18	01/01/18	
			VND	VND	
a. Phải thu của khách hàng			16,652,874,972	13,651,327,930	
- TCT CP xây dựng điện Việt nam			2,545,577,588	10,046,473,364	
- Công ty CP tư vấn và kinh doanh Sông Đà			1,123,803,272	1,123,803,272	
- Công ty cổ phần xây lắp Sông Đà			765,889,641	765,889,641	
- Công ty TNHH Yên Lạc			5,599,497,996		
- Ban QLDA Phát Triển Điện Lực- Nghi Xuân			4,795,023,308		
- Đối tượng khác			1,823,083,167	1,715,161,653	
b. Trả trước cho người bán			197,433,462	230,833,462	
Công ty TNHH xây dựng và TM Tân Kỳ			20,000,000	20,000,000	
Công ty Lới Điện Cao Thê Miền Bắc			177,433,462	177,433,462	
Công ty TNHH Bê Tông Vinh Thành					
Coongty TNHH thiết bị kỹ thuật Sông La					
Các khoản trả trước khách hàng khác				33,400,000	
c. Các khoản phải thu khác			5,994,110,574	4,506,479,337	
- Tạm ứng			4,209,662,653	3,564,489,153	
- Tổng công ty CPXD Điện Việt Nam (đền bù)				212,437,342	
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được hưởng				244,520,000	
- Khoản phải thu đã trích lập dự phòng					
- Phải thu khác			1,784,447,921	485,032,842	
d. Dự phòng phải thu khó đòi			(901,173,464)	(916,897,194)	
Tổng cộng phải thu ngắn hạn			21,943,245,544	17,471,743,535	
4. Hàng tồn kho			30/09/18	01/01/18	
			VND	VND	
Nguyên liệu, vật liệu			472,239,446	260,792,248	
Công cụ, dụng cụ			215,264,999	200,259,549	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			4,112,131,006	1,346,839,032	
Thành phẩm			704,854,819	709,168,258	
Cộng giá gốc hàng tồn kho			5,504,490,270	2,517,059,087	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2018	4,050,274,334	382,965,616	3,747,810,091	-
Mua trong năm	-	146,000,000	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2018	4,050,274,334	528,965,616	3,747,810,091	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2018	2,785,349,056	366,715,616	697,139,803	-
Khấu hao trong kỳ	100,226,496	18,875,000	281,085,759	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2018	2,885,575,552	385,590,616	978,225,562	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	1,264,925,278	16,250,000	3,050,670,288	-
Tại ngày 30/09/2018	1,164,698,782	143,375,000	2,769,584,529	-
Tổng cộng tài sản cố định	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Ghi chú
Tại ngày 01/01/2018	8,181,050,041	3,849,204,475	4,331,845,566	
Tại ngày 30/09/2018	8,327,050,041	4,249,391,730	4,077,658,311	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	2,952,000,000	2,952,000,000
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 30/09/2018	2,952,000,000	2,952,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 30/09/2018	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

Giá trị còn lại		
Số dư ngày 01/01/2018	2,952,000,000	2,952,000,000
Số dư ngày 30/09/2018	2,952,000,000	2,952,000,000
7. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/18	01/01/18
	VND	VND
Công cụ dụng Cụ	167,895,645	
Sửa chữa tài sản cố định		
Khác	20,629,417	
Tổng cộng	188,525,062	-
8. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/18	01/01/18
	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	3,162,866,667	2,322,531,810
Ngân hàng TMCP VCB Vinh	3,162,866,667	2,322,531,810
b Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP VCB Vinh		
Tổng cộng	3,162,866,667	2,322,531,810
9. Phải trả cho người bán	30/09/18	01/01/18
	VND	VND
Công ty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh - HyunDai	5,227,018,348	
Công Ty Cổ Phần Hiền Nhân	611,167,095	
Công ty TNHH Bê Tông Vinh Thành	1,991,328,000	
Công ty TNHH&TM Hoàng Phương Tùng	73,354,712	134,109,425
Công ty CPTM&XLCN An Hưng - VGiang	254,545,392	254,545,392
Công ty TNHH xây dựng Bảo Thắng	28,303,200	28,303,200
Công ty CP ĐT Xây lắp điện Hải Phòng	89,309,788	89,309,788
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu Duy KG	198,859,881	1,041,764,083
Công ty CPĐT và Phát Triển Đất Nam	15,881,773	50,807,273
Công ty TNHH XD&PT Thương Mại Minh Tuấn	404,316,800	
Công ty TNHH và xây lắp Xuân Thành	924,188,328	
Công ty CPXD Điện VNECO1- Văn Giang	687,489,400	687,489,400
Công ty CPXD Điện VNECO10	25,200,000	25,200,000
Công ty CPXD Điện VNECO12	358,117,186	716,234,373
Công ty CPDL Xanh Huế - VNECO	75,055,258	119,212,517
Khác	20,185,864	449,458,449
Tổng cộng phải trả cho người bán	10,984,321,025	3,596,433,900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

ĐVT: VND

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2018
Thuế GTGT đầu ra	166,744,031	2,075,762,559	1,967,680,843	274,825,747
Thuê thu nhập doanh ngh:	(88,030,561)	10,454,554	10,454,554	(88,030,561)
Thuê thu nhập cá nhân		37,967,249	37,967,249	
Thuế tài nguyên				
Thuê nhà đất, tiền thuê đất		231,646,000	131,646,000	100,000,000
Thuế khác		10,245,252	10,245,252	
Tổng cộng	78,713,470	2,366,075,614	2,157,993,898	286,795,186

11. Chi phí phải trả

30/09/18

01/01/18

VND

VND

Trích trước lãi vay				
Trích trước chi phí các công trình		2,390,409,293		1,034,017,685
Tổng cộng chi phí phải trả		2,390,409,293		1,034,017,685

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

30/09/18

01/01/18

VND

VND

Phải trả phải nộp khác - BH chế độ		1,624,400		4,936,400
Kinh phí công đoàn		42,434,806		34,440,919
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế				
Bảo hiểm thất nghiệp				
Doanh thu chưa thực hiện		165,000,000		436,000,000
Phải trả, phải nộp khác		242,452,409		327,862,575
Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác		451,511,615		803,239,894

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2017	21,588,800,000	(475,357,950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 01/01/2018	21,588,800,000	(475,357,950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 30/09/2018	21,588,800,000	(475,357,950)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	684,906,291	4,076,089,247	25,874,437,588
Lợi nhuận tăng trong năm		550,695,799	550,695,799
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức		(3,566,736,000)	(3,566,736,000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	684,906,291	1,060,049,046	22,858,397,387
Lợi nhuận tăng trong kỳ		142,048,038	142,048,038
Khác			
Trả cổ tức		(1,049,040,000)	(1,049,040,000)
Số dư tại ngày 30/09/2018	684,906,291	153,057,084	21,951,405,425
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		30/09/18	01/01/18
	Tỷ lệ	VND	VND
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31.45%	6,790,756,000	6,790,756,000
Vốn góp của các cổ đông khác	68.55%	14,798,044,000	14,798,044,000
Cộng	100.00%	21,588,800,000	21,588,800,000
c. Cổ phiếu		30/09/18	01/01/18
		VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		2,158,880	2,158,880
- Cổ phiếu thường		2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu được mua lại		60,800	60,800
- Cổ phiếu thường		60,800	60,800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2,098,080	2,098,080
- Cổ phiếu thường		2,098,080	2,098,080

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu xây lắp	7,283,882,120	1,657,974,255	14,743,173,728	9,010,329,259
Doanh thu BH&CCDV	5,524,056,555	8,380,000	5,524,992,918	75,695,409
Doanh thu cho thuê MB	237,000,000	165,000,000	687,000,000	537,000,000
Tổng cộng	13,044,938,675	1,831,354,255	20,955,166,646	9,623,024,668
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu xây lắp	7,283,882,120	1,657,974,255	14,743,173,728	9,010,329,259
Doanh thu BH&CCDV	5,524,056,555	8,380,000	5,524,992,918	75,695,409
Doanh thu cho thuê MB	237,000,000	165,000,000	687,000,000	537,000,000
Tổng cộng	13,044,938,675	1,831,354,255	20,955,166,646	9,623,024,668

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

3. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn xây lắp	5,906,564,076	1,568,272,238	12,327,545,692	7,820,328,979
Giá vốn BH&CCDV	5,941,482,034	6,182,626	5,942,213,897	60,468,591
Giá vốn cho thuê MB				
Tổng cộng	11,848,046,110	1,574,454,864	18,269,759,589	7,880,797,570
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	3,855,888	609,748	4,781,724	1,072,505
Cổ tức lợi nhuận được chi	285,000,000	551,988,262	404,000,000	814,488,262
Tổng cộng	288,855,888	552,598,010	408,781,724	815,560,767
5. Chi phí tài chính	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	39,666,158	107,881,603	80,139,574	340,257,019
Chi phí lãi vay khác				
Chi phí HĐ chứng khoán	216,714,000	421,235,488	1,069,242,500	(157,419,112)
Tổng cộng	256,380,158	529,117,091	1,149,382,074	182,837,907
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
CP lương nhân viên qly	463,986,092	160,944,605	967,542,746	591,314,138
CP khấu hao TSCĐ	66,759,629	33,408,832	200,278,888	154,097,742
CP thuê đất, phí khác	85,926,105	75,061,425	274,892,485	235,892,999
CP băng tiền khác	151,836,574	182,444,927	408,353,196	1,080,306,715
Tổng cộng	768,508,400	451,859,789	1,851,067,315	2,061,611,594
7. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận trước thuế	540,095,213	(187,055,273)	142,048,038	294,696,586
Điều chỉnh khác				
Thu nhập từ cổ tức	285,000,000		404,000,000	262,500,000
Cp không hợp lý hợp lệ		21,526,894		24,220,888
Lỗ quý trước chuyển qua	(398,047,175)			
Thu nhập chịu thuế	(142,951,962)	(187,055,273)	(659,999,137)	384,890,580
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN				44,389,171
Chi phí thuế TNDN				44,389,171

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
LN tính lãi cơ bản trên cp	540,095,213	(187,055,273)	142,048,038	250,307,415
Quỹ khen thưởng phúc lợi				
LN tính lãi cơ bản trên cp	540,095,213	(187,055,273)	142,048,038	250,307,415
Số cổ phiếu lưu hành bq	2,098,080	2,098,080	2,098,080	2,098,080
Lãi cơ bản trên CP	257	(89)	68	119
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhiên, vật liệu	9,160,005,114	141,290,052	10,253,034,589	1,610,538,664
Chi phí nhân công	356,626,457	707,251,548	2,134,765,995	2,580,016,991
Chi phí máy thi công	1,067,326,247		1,141,043,722	799,489,109
Chi phí chung+B phụ	1,268,606,715	764,944,375	4,740,915,282	2,890,752,806
Tổng cộng	11,852,564,534	1,613,485,975	18,269,759,589	7,880,797,570

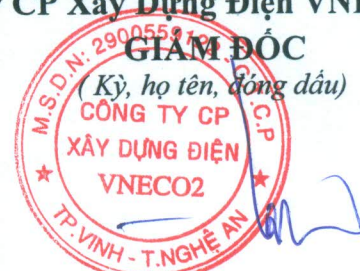
Vinh, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Khánh



MANH XUÂN KỲ